

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

n.m	nom masculin
n.m.pl	nom masculin pluriel
n.f	nom féminin
n.f.pl	nom féminin pluriel
adj	adjectif
adv	adverbe
vtr	verbe transitif (ngoại động từ)
vi	verbe intransitif (nội động từ)
vp	verbe pronominal (động từ phản thân)
qn	quelqu'un
qch	quelque chose
l.adv	locution adverbiale

UNITÉ 1: DÉCOUVREZ

Leçon 1: Saluer

THÈME	MOT	CLASSE DE MOT	DÉFINITION
Les salutations	Bonjour	n.m	Chào buổi sáng
	Salut	n.m	Chào (thân mật)
	Au revoir	n.m	Tạm biệt
	Bonsoir	n.m	Chào buổi tối
Les objets de la classe	cahier	n.m	quyển vở
	chaise	n.f	cái ghế
	crayon	n.m	cái bút chì
	livre	n.m	quyển sách
	ordinateur	n.m	máy tính
	smartphone	n.m	điện thoại thông minh
	stylo	n.m	cái bút bi
	table	n.f	cái bàn
	tableau	n.m	cái bảng
	tablette	n.f	máy tính bảng